

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 023/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh,
học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày để thực hiện
chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị quyết số 0296/NQ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh về việc thông qua 02 nội dung dự thảo Quyết định của UBND tỉnh do Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 62/TTr-SGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày để thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định khoảng cách, địa bàn đối với học sinh, học viên được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

b) Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Khoảng cách để xác định học sinh, học viên bán trú không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày khi đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định này, như sau:

a) Đối với học sinh tiểu học, nhà ở xa trường từ 04 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường thì khoảng cách từ 03 km trở lên.

b) Đối với học sinh trung học cơ sở, nhà ở xa trường từ 07 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường thì khoảng cách từ 05 km trở lên.

c) Đối với học sinh trung học phổ thông, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường thì khoảng cách từ 07 km trở lên.

d) Đối với học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, nhà ở xa nơi học tập từ 07 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường thì khoảng cách từ 05 km trở lên.

đ) Đối với học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông, nhà ở xa nơi học tập từ 10 km trở lên. Trong trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, nhà ở xa trường thì khoảng cách từ 07 km trở lên.

2. Địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên bán trú không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày: Xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2025. Các quy định tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định này được thực hiện từ ngày 01/01/2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào

tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn